

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2010/NQ-HĐND

Quy Nhơn, ngày 09 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách
giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH₁₁ đã được Quốc hội thông qua ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH₁₁ ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của HĐND;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND;

Sau khi xem xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 22/11/2010 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 23/BCTT-KT&NS ngày 03/12/2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2011-2015. **(Có quy định cụ thể kèm theo)**

Điều 2. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực HĐND, các ban của HĐND, đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa X, kỳ họp thứ 18 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hoàng Hà

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI NGÂN
SÁCH GIỮA CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỈNH
BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2009
của HĐND tỉnh Khóa X)*

CHƯƠNG I

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH

Điều 1. Nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh.

1. Nguồn thu của ngân sách tỉnh.

a. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:

- Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp, đơn vị có vốn tham gia của Nhà nước *(kể cả các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý, doanh nghiệp, đơn vị thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên)* và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp, đơn vị có vốn tham gia của Nhà nước *(kể cả các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý, doanh nghiệp, đơn vị thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên)* và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do tỉnh quyết định cho thuê và thu tiền một lần;

- Tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Khu Kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp và các khu tái định cư do tỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng.

Riêng đối với tiền sử dụng đất tại một số khu tỉnh giao cho thành phố Quy Nhơn quản lý và tiền sử dụng đất thu từ hộ gia đình, cá nhân khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quy Nhơn được đối chiếu, xác nhận và cấp

lại toàn bộ cho ngân sách thành phố Quy Nhơn;

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do tỉnh quản lý;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

- Thu nhập từ vốn góp của ngân sách tỉnh, tiền thu hồi vốn của ngân sách tỉnh tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước do địa phương quản lý, phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật;

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh;

- Các khoản phí, lệ phí, phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan trực thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn nộp (*được Chính phủ quy định cho ngân sách địa phương được hưởng*);

- Thu từ các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật (*kể cả các khoản thuế theo quy định tại Nghị quyết này*);

- Các khoản thu huy động cho ngân sách tỉnh của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước bao gồm: huy động theo quy định của pháp luật; huy động đóng góp tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng; đóng góp tự nguyện khác;

- Thu huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

- Các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan trực thuộc tỉnh và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn ban hành quyết định xử phạt, tịch thu theo quy định phân cấp quản lý (*trừ các khoản thu phạt, tịch thu từ các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng*);

- Thu kết dư ngân sách tỉnh;

- Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;

- Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau;

- Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách tỉnh của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài.

b. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương với ngân sách tỉnh:

+ Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp, đơn vị có vốn tham gia của nhà nước (*kể cả các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý, doanh nghiệp, đơn vị thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên*) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp, đơn vị có vốn tham gia của Nhà nước (*kể cả các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý, doanh nghiệp, đơn vị thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên*) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

+ Thuế thu nhập cá nhân do Cục thuế quản lý;

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước (*không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*);

+ Phí xăng, dầu.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

+ Thuế giá trị gia tăng thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh (*không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu*);

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh;

+ Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý;

- Khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn:

Tiền sử dụng đất do các cấp có thẩm quyền giao đất (*trừ tiền sử dụng đất phát sinh trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Khu Kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp và các khu tái định cư do tỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng*).

c. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh.

a. Chi đầu tư phát triển về:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý;

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;

b. Chi thường xuyên về:

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp tỉnh quản lý:

+ Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường theo quy định do tỉnh quản lý;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư của các đơn vị trực thuộc tỉnh; khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc nhiệm vụ của các cơ quan cấp tỉnh;

+ Chi công tác quy hoạch đất đai theo phân cấp;

+ Công tác quản lý đất đai: đo lưới địa chính cấp I, cấp II; đo vẽ chi tiết, thành lập bản đồ địa chính sau khi có bản đồ địa chính cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp; đo đạc, thành lập bản đồ địa chính các khu vực không có bản đồ địa chính cơ sở; thành lập và in bản đồ hành chính (*trừ bản đồ hành chính cấp tỉnh*); đăng ký đất đai, lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc cấp tỉnh; thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm toàn tỉnh; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai toàn tỉnh; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai toàn tỉnh; đánh giá phân hạng đất; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai định kỳ toàn tỉnh; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định;

+ Điều tra cơ bản;

+ Các hoạt động sự nghiệp về môi trường do tỉnh quản lý;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý.

- Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình, xã hội, văn hóa - thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục - thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan cấp tỉnh quản lý:

+ Sự nghiệp giáo dục: hệ thống trường Trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp huyện, thành phố; trường giáo dục cho người tàn tật, khuyết tật; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập trung học cơ sở, phổ cập giáo dục bậc trung học;

- + Sự nghiệp đào tạo: đào tạo đại học tại chức, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;
- + Sự nghiệp y tế: phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh;
- + Dân số và Kế hoạch hóa gia đình: các hoạt động dân số, kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh;
- + Sự nghiệp xã hội: các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội và thực hiện các chính sách xã hội khác;
- + Sự nghiệp văn hóa: bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác;
- + Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;
- + Sự nghiệp thể dục - thể thao: bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục - thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;
- + Sự nghiệp khoa học, công nghệ: nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;
- + Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý.
- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền:
 - + Quốc phòng: huấn luyện cán bộ dân quân tự vệ; tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác; hoạt động của các đơn vị tự vệ luân phiên thoát ly sản xuất làm nghĩa vụ thường trực chiến đấu hoặc sẵn sàng chiến đấu ở những vùng trọng điểm biên giới, hải đảo trong một số trường hợp đặc biệt theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng; xây dựng phương án phòng thủ khu vực; chi công tác diễn tập phòng thủ; vận chuyển vũ khí, khí tài, quân trang, quân dụng cho lực lượng dân quân tự vệ và quân nhân dự bị; tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; đào tạo Chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn;
 - + An ninh và trật tự an toàn xã hội: hỗ trợ các chiến dịch phòng ngừa, phòng chống các loại tội phạm; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy; hỗ trợ sửa chữa nhà tạm giam, tạm giữ; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.
 - Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh.

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật; hỗ trợ cho các đơn vị thuộc ngành dọc hay các đơn vị khác khi có sự phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ của tỉnh.

- Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện.

- Trợ giá theo chính sách của Nhà nước.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

c. Chi trả nợ gốc và lãi tiền huy động cho đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

d. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

đ. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố.

e. Chi chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau.

Điều 2. Nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, thành phố.

1. Nguồn thu của ngân sách huyện, thành phố.

a. Các khoản thu ngân sách huyện, thành phố hưởng 100%:

- Thuế môn bài thu từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã; (*trừ các đơn vị sự nghiệp do tỉnh quản lý, doanh nghiệp, đơn vị thuộc thành phần kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên*).

- Thuế tài nguyên thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh và các đơn vị sự nghiệp do huyện, thành phố quản lý;

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước không kể tiền cho thuê của các dự án do tỉnh quyết định cho thuê và thu tiền một lần;

- Tiền đền bù thiệt hại về đất, trừ tiền đền bù thiệt hại về đất đối với quỹ đất công ích do xã, phường, thị trấn quản lý;

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do huyện, thành phố quản lý;

- Thu hồi vốn của ngân sách huyện, thành phố tại các cơ sở kinh tế; thu nhập từ vốn góp của ngân sách huyện, thành phố *(nếu có)*;
- Lệ phí trước bạ, trừ lệ phí trước bạ nhà, đất;
- Các khoản phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan trực thuộc huyện, thành phố nộp;
- Thu từ các đơn vị sự nghiệp do huyện, thành phố quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật *(kể cả các khoản thuế theo quy định tại Nghị quyết này)*;
- Các khoản thu huy động của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách huyện, thành phố bao gồm: huy động theo quy định của pháp luật; huy động đóng góp tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đối với thành phố Quy Nhơn; đóng góp tự nguyện khác;
- Các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do các cơ quan cấp huyện, thành phố ban hành quyết định xử phạt, tịch thu theo quy định phân cấp quản lý;
- Các khoản thu phạt, tịch thu từ các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Thu kết dư ngân sách huyện, thành phố;
- Các khoản thu khác của ngân sách huyện, thành phố theo quy định của pháp luật;
- Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách huyện, thành phố năm trước sang ngân sách huyện, thành phố năm sau;
- Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách huyện, thành phố theo quy định của pháp luật của các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước.

b. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn; và giữa ngân sách huyện, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn:

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn: Theo quy định tại tiết 2, điểm b, khoản 1 Điều 1 Quy định này.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn: Theo quy định tại tiết 3, điểm b, khoản 1 Điều 1 Quy định này.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách huyện, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn:

- + Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;
- + Thuế nhà, đất;
- + Thuế chuyển quyền sử dụng đất (nếu có);
- + Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- + Lệ phí trước bạ nhà, đất.

c. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, thành phố.

a. Chi đầu tư phát triển về:

Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo nguồn vốn ngân sách được tỉnh phân cấp; riêng đối với thành phố Quy Nhơn được phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc lập các cấp theo phân cấp, điện chiếu sáng, giao thông đô thị, công trình phúc lợi khác và chi đầu tư kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn đóng góp tự nguyện của tổ chức và cá nhân.

b. Chi thường xuyên về:

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện, thành phố quản lý:
 - + Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do huyện, thành phố quản lý;
 - + Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do huyện, thành phố quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư của các đơn vị trực thuộc huyện, thành phố; bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc nhiệm vụ của các cơ quan cấp huyện, thành phố;
 - + Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;
 - + Chi công tác quy hoạch đất đai theo phân cấp;
 - + Công tác quản lý đất đai do huyện, thành phố quản lý: đăng ký đất đai, lập hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất định kỳ; lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định;
 - + Các hoạt động sự nghiệp về môi trường;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác.

- Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan huyện, thành phố quản lý:

+ Sự nghiệp giáo dục: hệ thống trường mầm non do huyện, thành phố quản lý; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường phổ thông dân tộc bán trú; hỗ trợ bổ túc văn hóa; duy trì và nâng cao kết quả giáo dục tiểu học; hỗ trợ nâng cao kết quả phổ cập trung học cơ sở; chống tái mù chữ;

+ Sự nghiệp đào tạo: trung tâm Bồi dưỡng chính trị; đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

+ Sự nghiệp y tế: hỗ trợ một phần kinh phí cho các hoạt động phối hợp với các đơn vị thuộc ngành y tế trên địa bàn huyện, thành phố;

+ Các hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục - thể thao, xã hội do huyện, thành phố quản lý;

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học - công nghệ do huyện, thành phố quản lý;

+ Các sự nghiệp khác do huyện, thành phố quản lý.

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách huyện, thành phố bảo đảm:

+ Quốc phòng: công tác giáo dục quốc phòng toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về; đăng ký quân nhân dự bị; huấn luyện nghiệp vụ dân quân tự vệ; chi công tác diễn tập phòng thủ;

+ An ninh và trật tự an toàn xã hội: tuyên truyền, giáo dục phong trào toàn dân bảo vệ an ninh; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự, an toàn xã hội; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hỗ trợ hoạt động an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện, thành phố.

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, thành phố: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc huyện, thành phố quản lý theo quy định của pháp luật; hỗ

trợ cho các đơn vị thuộc ngành dọc hay các đơn vị khác khi có sự phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ của huyện, thành phố.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

c. Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

d. Chi chuyển nguồn từ ngân sách huyện, thành phố năm trước sang ngân sách huyện, thành phố năm sau.

Điều 3. Nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường, thị trấn.

1. Nguồn thu của ngân sách xã, phường, thị trấn.

a. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

- Các khoản phí, lệ phí thu vào ngân sách xã, phường, thị trấn theo quy định;
- Thu từ các đơn vị sự nghiệp do xã, phường, thị trấn quản lý nộp ngân sách theo quy định của pháp luật (kể cả thuế tài nguyên nếu có);
- Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã, phường, thị trấn quản lý;
- Tiền đền bù thiệt hại về đất đối với quỹ đất công ích do xã, phường, thị trấn quản lý;
- Các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do cấp xã, phường, thị trấn quyết định phạt, tịch thu theo phân cấp quản lý;
- Các khoản huy động đóng góp cho ngân sách xã, phường, thị trấn của tổ chức, cá nhân, gồm: các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật; các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định đưa vào ngân sách xã, phường, thị trấn để quản lý; các khoản đóng góp tự nguyện khác;
- Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho ngân sách xã, phường, thị trấn của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước;
- Thu kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn;
- Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách xã, phường, thị trấn năm trước sang ngân sách xã, phường, thị trấn năm sau;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

b. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn theo quy định tại tiết 2, điểm b, khoản 1 Điều 1 Quy định này.

c. Khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn theo quy định tại tiết 3, điểm b, khoản 1 Điều 1 Quy định này.

d. Thu bổ sung từ ngân sách huyện, thành phố.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, phường, thị trấn.

a. Chi đầu tư phát triển:

Chi đầu tư phát triển đối với ngân sách xã, phường, thị trấn bao gồm: Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của tỉnh từ nguồn ngân sách và nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân.

Trường hợp nếu nguồn thu 100% và nguồn thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên thì được sử dụng nguồn thu này để chi đầu tư các công trình trụ sở, nhà trẻ, mẫu giáo và các cơ sở hạ tầng khác do xã, phường, thị trấn quản lý.

b. Chi thường xuyên về:

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước xã, phường, thị trấn; cán bộ thôn, bản, làng, khu vực theo quy định của Trung ương và địa phương.

- Hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt nam cấp xã, phường, thị trấn.

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam (*sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác - nếu có*).

- Đóng, hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ chuyên trách, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

- Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

- + Huấn luyện dân quân tự vệ do xã, phường, thị trấn triệu tập; các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ theo quy định của Pháp lệnh dân quân tự vệ; đăng ký nghĩa vụ quân sự, tiễn đưa thanh niên đi nghĩa vụ quân sự;

- + Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn;

- + Các khoản chi an ninh - quốc phòng khác theo quy định của pháp luật.

- Công tác xã hội và hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao do xã,

phường, thị trấn quản lý.

- Sự nghiệp giáo dục: hỗ trợ các lớp bổ túc văn hóa, chi nhà trẻ, trường mẫu giáo do xã, phường, thị trấn quản lý theo quy định của pháp luật.

- Sự nghiệp y tế: hỗ trợ một phần kinh phí cho các hoạt động phối hợp với các đơn vị thuộc ngành y tế trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Hoạt động sự nghiệp kinh tế do xã, phường, thị trấn quản lý về giao thông, nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, lâm nghiệp, công tác quản lý đất đai (*bao gồm: thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm; tổng kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của Luật Đất đai; chỉnh lý đăng ký biến động đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất định kỳ; quản lý, thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ, cập nhật và cung cấp tư liệu đo đạc bản đồ và quản lý đất đai theo quy định*) và các hoạt động công cộng khác.

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

c. Chi chuyển nguồn từ ngân sách xã, phường, thị trấn năm trước sang ngân sách xã, phường, thị trấn năm sau.

CHƯƠNG II

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU NGÂN SÁCH

Điều 4. Phân loại huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn.

Việc phân chia tỷ lệ phần trăm đối với các xã, phường, thị trấn theo vùng của huyện (*đồng bằng, miền núi*) và thành phố Quy Nhơn. Các huyện đồng bằng gồm: An Nhơn, Tuy Phước, Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân, Hoài Nhơn; các huyện miền núi gồm: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão.

Điều 5. Tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn (theo phụ lục số 1, 2 kèm theo).

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn:

Thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh (*không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu*); thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a. Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia do Chính phủ giao.

b. Việc xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thành phố (bao gồm cả xã, phường, thị trấn) thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

c. Căn cứ theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này (trừ thuế thu nhập cá nhân), UBND huyện, thành phố phải phân chia lại cho ngân sách xã, phường, thị trấn theo tỷ lệ phần trăm cho từng nhóm xã, phường, thị trấn (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý), cụ thể như sau:

- Các phường thuộc thành phố Quy Nhơn, các thị trấn thuộc huyện đồng bằng: 5%.
- Các xã thuộc thành phố Quy Nhơn, các xã thuộc các huyện đồng bằng: 10%.
- Các xã, thị trấn thuộc các huyện miền núi: 20%.

Điều 6. Tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn.

Tiền sử dụng đất do UBND huyện quyết định giao đất theo thẩm quyền được phân chia như sau:

1. Tiền sử dụng đất thu được từ các địa bàn thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp và các khu tái định cư do tỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng được phân chia cho ngân sách tỉnh 100%.

2. Những vùng quy hoạch mà giá trị đất tăng lên do các công trình xây dựng cơ bản của ngân sách tỉnh mang lại (*trừ quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này*) thì nguồn thu tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được phân chia cho ngân sách tỉnh 70%; ngân sách huyện 20% và ngân sách xã, thị trấn có quỹ đất được quy hoạch 10%.

3. Quỹ đất trên địa bàn của huyện nhưng do tỉnh quy hoạch và trực tiếp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (*trừ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy định này*) thì nguồn thu tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được phân chia cho ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện 30% và ngân sách xã, thị trấn có quỹ đất được quy hoạch 10%.

4. Quỹ đất do huyện quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (*ngoài các quy định nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Quy định này*) thì nguồn thu tiền sử dụng

đất sau khi trừ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được phân chia cho ngân sách huyện và ngân sách xã, thị trấn như sau:

- Ngân sách huyện 40%; ngân sách xã 60%;
- Ngân sách huyện 70%; ngân sách thị trấn 30%.

Riêng đối với các xã được cấp thẩm quyền quyết định thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2011 – 2015 được bổ sung thêm từ ngân sách huyện bảo đảm nguồn thu tiền sử dụng đất để lại cho ngân sách xã ít nhất 70% để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo quy định.

Điều 7. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách huyện, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn: *(phụ lục kèm theo)*

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách huyện, thành phố với ngân sách xã, phường, thị trấn bao gồm:

Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; lệ phí trước bạ nhà, đất.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu quy định tại Khoản 1 điều này như sau:

a. Phân chia cho xã, phường, thị trấn:

- Các phường thuộc thành phố Quy Nhơn: 5%;
- Các xã thuộc thành phố Quy Nhơn; các xã, thị trấn thuộc các huyện còn lại: 100%.

b. Phân chia cho huyện, thành phố:

Ngân sách huyện, thành phố được hưởng tỷ lệ phần trăm phân chia còn lại giữa 100% với tỷ lệ phần trăm phân chia cho các xã, phường, thị trấn theo quy định trên.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Thời gian ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương là 5 năm từ năm 2011 đến năm 2015.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có điều chỉnh, bổ sung, UBND tỉnh

trình thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định thực hiện điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010
của HĐND tỉnh KhóA X)*

Đơn vị tính: (%)

Số thứ tự	Huyện, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010
của HĐND tỉnh Khóa X)*

Đơn vị tính: (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
II	An Nhơn	-	-					
1	TT Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100	100
III	Tuy Phước							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
IV	Tây Sơn							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
V	Phù Cát							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hanh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhon	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
VII	Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hảo Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hảo Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn							
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
IX	Vân Canh	-	-					
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiến	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
X	Vĩnh Thạnh							
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
XI	An Lão							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100